

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN : SỞ Y TẾ HÀ GIANG
ĐƠN VỊ TRẢ : BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH

BẢNG CHI TRẢ PHỤ CẤP, TTN, CÔNG TÁC PHÍ THÁNG 11 NĂM 2017
QUA HỆ THỐNG THANH TOÁN THẺ ATM CỦA BIDV - HÀ GIANG

STT	Tên đơn vị hưởng	Tiền trực	Trực TC	Tiền không nghỉ trực	Tiền trực thường trú	Tiền ngoài giờ chuyên môn	Hỗ trợ tiền ăn ca trực	Tiền Thủ Thuật	Tiền Phẫu Thuật	Tiền tết dương lịch năm 2018	Tiền khoán sử dụng điện thoại	Tiền ốm đau, thai sản	Tiền công tác phí, vé xe nghỉ phép, học phí	Số tiền trả vào thẻ ATM	Khoa phòng
1	Hoàng Tiến Việt	644.000		-		-	30.000		750.000	500.000	2.735.200			4.659.200	Phòng KHTH
2	Vũ Hùng Vương	644.000		-		-	30.000			500.000	2.084.466		1.430.000	4.688.466	Phòng KHTH
3	Nguyễn Đức Dũng	345.000		-		-	-			500.000	1.623.591			2.468.591	Phòng KHTH
4	Nguyễn Quốc Dũng	816.500		-		-	30.000			500.000	2.110.325		1.260.000	4.716.825	Phòng KHTH
5	Kim Thị Ngọc Lan	-		-		-	-			500.000				500.000	Phòng KHTH
6	Nguyễn Thị Viện	-		-		-	-			500.000				500.000	Phòng KHTH
7	Nguyễn Thị Ninh	-		-		-	-			500.000				500.000	Phòng KHTH
8	Phạm Thị Vân	-		-		-	-			500.000				500.000	Phòng KHTH
9	Nguyễn Thị Tâm	-		-		-	-			500.000				500.000	Phòng KHTH
10	Đinh Thị Lương Tâm	-		-		-	-			500.000				500.000	Phòng KHTH
11	Đặng Đức Cường	-		-		-	-			500.000			1.260.000	1.760.000	Phòng Điều Dưỡng
12	Hoàng Thị Hiền	-		-		-	-			500.000			1.430.000	1.930.000	Phòng Điều Dưỡng
13	Nguyễn Thị Hà A	-		-		-	-			500.000				500.000	Phòng Điều Dưỡng
14	Đỗ Thị Kim Thanh	-		-		-	-			500.000	1.494.378			1.994.378	Phòng TCKT
15	Bùi Thị Thu	172.500		300.000		-	-			500.000			2.310.000	3.282.500	Phòng TCKT
16	Nguyễn Thị Doãn	-		-		-	-			500.000				500.000	Phòng TCKT
17	Lê Thị Minh Thúy	149.500		-		-	15.000			500.000				664.500	Phòng TCKT
18	Đào Thị Thanh	-		-		56.250	-			500.000			300.000	856.250	Phòng TCKT
19	Phạm Thị Thu Hằng	-		-		-	-			500.000				500.000	Phòng TCKT
20	Nguyễn Thị Thủy	172.500		150.000		218.750	-			500.000			300.000	1.341.250	Phòng TCKT
21	Ng. Thị Nguyệt Nga	-		-		80.000	-			500.000			600.000	1.180.000	Phòng TCKT
22	Đỗ Hoàng Anh	149.500		-		-	15.000			500.000				664.500	Phòng TCKT
23	Hoàng Thị Sưa	-		-		-	-			500.000				500.000	Phòng TCKT
24	Vũ Thị Huệ	793.500		900.000		-	45.000			500.000			15.600.000	17.838.500	Phòng TCKT

STT	Tên đơn vị hưởng	Tiền trực	Trực TC	Tiền không nghỉ trực	Tiền trực thường trú	Tiền ngoài giờ chuyên môn	Hỗ trợ tiền ăn ca trực	Tiền Thủ Thuật	Tiền Phẫu Thuật	Tiền tết dương lịch năm 2018	Tiền khoán sử dụng điện thoại	Tiền ốm đau, thai sản	Tiền công tác phí, vé xe nghỉ phép, học phí	Số tiền trả vào thẻ ATM	Khoa phòng
25	Nguyễn Thị Thu Linh	-		-		80.000	-			500.000				580.000	Phòng TCKT
26	Nguyễn Văn Trung	408.250		300.000		-	15.000			500.000			15.600.000	16.823.250	Phòng TCKT
27	Nguyễn Thu Trang	-		-		-	-			500.000				500.000	Phòng TCKT
28	Vũ Thị Bảy	-		-		-	-			500.000				500.000	Phòng TCKT
29	Nguyễn Thị Huế	235.750		300.000		-	15.000			500.000			300.000	1.350.750	Phòng TCKT
30	Trần Thị Uyên	345.000		600.000		-	-			500.000			100.000	1.545.000	Phòng TCKT
31	Nguyễn Thị Thu Hà	-		-		1.107.900	-			300.000				1.407.900	Phòng TCKT
32	Đặng Minh Tuấn	345.000		450.000		-	-			300.000				1.095.000	Phòng TCKT
33	Nguyễn Mạnh Hùng	322.000		300.000		-	15.000			300.000			200.000	1.137.000	Phòng TCKT
34	Nguyễn Anh Tuấn	-		-		-	-			500.000	2.653.800			3.153.800	Phòng HCQT
35	Phạm T. Kim Quy	-		-		-	-			500.000	587.318		600.000	1.687.318	Phòng HCQT
36	Đỗ Tất Chi	966.000		-		-	45.000			500.000			4.300.000	5.811.000	Phòng HCQT
37	Ng Đức Thắng	1.029.250		-		-	60.000			500.000			5.240.000	6.829.250	Phòng HCQT
38	Ngô Phạm Hiện	753.250		1.050.000		-	15.000			500.000			10.275.000	12.593.250	Phòng HCQT
39	Nguyễn Văn Nghĩa	494.500		450.000		523.898	15.000			500.000			600.000	2.583.398	Phòng HCQT
40	Vũ Thị Xuân	816.500		900.000		-	30.000			500.000			600.000	2.846.500	Phòng HCQT
41	Nguyễn Hải Đăng	557.750		450.000		843.843	30.000			500.000				2.381.593	Phòng HCQT
42	Lộc Thị Quyên	431.250		750.000		-	-			500.000			4.650.000	6.331.250	Phòng HCQT
43	Nguyễn Thị Thắm	235.750		150.000		-	15.000			500.000				900.750	Phòng HCQT
44	Nguyễn Quốc Khánh	557.750		450.000		930.948	30.000			300.000				2.268.698	Phòng HCQT
45	Đinh Viết Cường	299.000		150.000		780.327	30.000			500.000	604.044			2.363.371	Phòng CNTT&TT
46	Trần Mạnh Hà	776.250		750.000		1.106.160	-			500.000				3.132.410	Phòng CNTT&TT
47	Lộc Thị Bích Duyệt	149.500		-		-	15.000			500.000				664.500	Phòng CNTT&TT
48	Đỗ Việt Hà	557.750		-		-	30.000			500.000				1.087.750	Phòng CNTT&TT
49	Phùng Phương Nam	408.250		-		886.320	15.000			300.000				1.609.570	Phòng CNTT&TT
50	Nguyễn Đức Tuyền	235.750		-		-	15.000							250.750	Phòng CNTT&TT
51	Chu Đức Cảnh	580.750		-		485.712	15.000			500.000				1.581.462	Phòng CNTT&TT
52	Nguyễn Thế Lực	86.250		-		971.424	-			300.000				1.357.674	Phòng CNTT&TT
53	Nguyễn Thị Lan	-		-		2.058.783	-			500.000	1.137.140		600.000	4.295.923	Phòng Tổ Chức Cán Bộ
54	Nguyễn Ánh Ngọc	-		-		1.431.441	-			500.000			1.550.000	3.481.441	Phòng Tổ Chức Cán Bộ

STT	Tên đơn vị hưởng	Tiền trực	Trực TC	Tiền không nghỉ trực	Tiền trực thường trú	Tiền ngoài giờ chuyên môn	Hỗ trợ tiền ăn ca trực	Tiền Thủ Thuật	Tiền Phẫu Thuật	Tiền tết dương lịch năm 2018	Tiền khoán sử dụng điện thoại	Tiền ốm đau, thai sản	Tiền công tác phí, vé xe nghỉ phép, học phí	Số tiền trả vào thẻ ATM	Khoa phòng
55	Vân Thị Kim Dung	-		-		1.456.692	-			500.000				1.956.692	Phòng Tổ Chức Cán Bộ
56	Vũ Thị Hạ	-		-		1.456.692	-			500.000				1.956.692	Phòng Tổ Chức Cán Bộ
57	Nguyễn Thị Kiều Trang	-		-		1.153.566	-			500.000			4.650.000	6.303.566	Phòng Tổ Chức Cán Bộ
58	Bùi Thị Cẩm Vân	-		-		1.153.566	-			300.000				1.453.566	Phòng Tổ Chức Cán Bộ
59	Đỗ Khắc Chiến	-		-		-	-			500.000				500.000	Phòng Vật Tư
60	Kiều Hoa Thơm	-		-		56.250	-			500.000				556.250	Phòng Vật Tư
61	Đặng Xuân Quân	-		-		-	-			500.000				500.000	Phòng Vật Tư
62	Đồng Thị Quyên	-		-		-	-			500.000				500.000	Phòng Vật Tư
63	Quách Thị Huyền	-		-		-	-			500.000				500.000	Phòng Vật Tư
64	Dương Thị Huyền	-		-		-	-			500.000				500.000	Phòng Vật Tư
494	Hà Trọng Nghĩa	-	-	-			-			500.000				500.000	Phòng Vật Tư
66	Thái Thanh Xuân	-		-	200.000	56.250	-			300.000				556.250	Phòng Vật Tư
67	Đặng Thị Thu	-		-		-	-			500.000				500.000	Khoa Dinh Dưỡng
68	Khuất Thị Lệ Quyên	-		-		-	-			500.000				500.000	Khoa Dinh Dưỡng
69	Phan Thị Nga	-		-		-	-			500.000				500.000	Khoa Dinh Dưỡng
70	Ng. Thị Thu Đông	172.500	-	-		-	-			500.000				672.500	Khoa Yêu Cầu
71	Lê Thị Toàn	612.375	-	-		-	15.000			500.000				1.127.375	Khoa Yêu Cầu
72	Nguyễn Thị Tuyền	345.000	494.500	-		-	15.000			500.000				1.354.500	Khoa Yêu Cầu
73	Nguyễn Thị Mơ	517.500	471.500	-		-	30.000			500.000				1.519.000	Khoa Yêu Cầu
74	Lê Thị Thu Ngân	534.750	603.750	-		-	45.000			500.000				1.683.500	Khoa Yêu Cầu
75	Nguyễn Thị Giang	86.250	86.250	-		-	-			500.000				672.500	Khoa Yêu Cầu
76	Nguyễn Thị Chinh	471.500	408.250	-		-	45.000			500.000				1.424.750	Khoa Yêu Cầu
77	Phạm T. Phương Lan	667.000	707.250	-		-	60.000			500.000				1.934.250	Khoa Yêu Cầu
78	Nguyễn Thị Phan	-	-	-		-	-			500.000				500.000	Khoa Yêu Cầu
79	Trần Phương Kính	471.500	322.000	-		-	45.000			500.000				1.338.500	Khoa Yêu Cầu
80	Cam Thị Sử	385.250	-	-		-	30.000			500.000				915.250	Khoa Yêu Cầu
81	Nguyễn Thị Dương Liễu	-	-	-		400.000	-			300.000				700.000	Khoa Yêu Cầu
82	Đỗ Văn Tuyền	1.095.375	-	-		-	30.000		11.280.000	500.000				12.905.375	Khoa Gây Mê Hồi Sức
83	Nguyễn Xuân Thanh	1.000.500	-	-		-	15.000	37.500	10.850.000	500.000				12.403.000	Khoa Gây Mê Hồi Sức
84	Phạm Hồng Thanh	1.319.625	-	-		-	45.000	112.500	11.175.000	500.000				13.152.125	Khoa Gây Mê Hồi Sức

STT	Tên đơn vị hưởng	Tiền trực	Trực TC	Tiền không nghỉ trực	Tiền trực thường trú	Tiền ngoài giờ chuyên môn	Hỗ trợ tiền ăn ca trực	Tiền Thủ Thuật	Tiền Phẫu Thuật	Tiền tết dương lịch năm 2018	Tiền khoán sử dụng điện thoại	Tiền ốm đau, thai sản	Tiền công tác phí, vé xe nghỉ phép, học phí	Số tiền trả vào thẻ ATM	Khoa phòng
85	Nguyễn Thị Vân Anh	224.250	-	-		-	15.000		2.110.000	500.000				2.849.250	Khoa Gây Mê Hồi Sức
86	Đào Hùng Hải	1.095.375	-	-		-	30.000		6.580.000	500.000				8.205.375	Khoa Gây Mê Hồi Sức
87	Lâm Thị Phương	707.250	-	-		-	30.000	27.000	4.000.000	500.000				5.264.250	Khoa Gây Mê Hồi Sức
88	Nguyễn Thị Huệ	871.125	-	-		-	15.000	27.000	5.380.000	500.000				6.793.125	Khoa Gây Mê Hồi Sức
89	Nguyễn Thị Bích Loan	388.125	-	-		-	-	27.000	4.400.000	500.000				5.315.125	Khoa Gây Mê Hồi Sức
90	Lã Thị Vân	646.875	-	-		-	-	27.000	5.080.000	500.000				6.253.875	Khoa Gây Mê Hồi Sức
91	Nguyễn Thị Thu Hà	707.250	-	-		-	30.000	54.000	4.630.000	500.000				5.921.250	Khoa Gây Mê Hồi Sức
92	Nguyễn Tuyết Nhung	931.500	-	-		-	45.000	27.000	6.970.000	500.000				8.473.500	Khoa Gây Mê Hồi Sức
93	Phùng Thu Diệp	388.125	-	-		22.602	-	54.000	6.350.000	500.000				7.314.727	Khoa Gây Mê Hồi Sức
94	Hoàng Thị Thuý	612.375	-	-		-	15.000		5.360.000	500.000				6.487.375	Khoa Gây Mê Hồi Sức
95	Đinh Thị Nguyệt	129.375	-	-		-	-			500.000				629.375	Khoa Gây Mê Hồi Sức
96	Hoàng Thị Nhung	224.250	-	-		-	15.000		870.000	500.000				1.609.250	Khoa Gây Mê Hồi Sức
97	Trần Thanh Tuấn	1.095.375	-	-		63.375	30.000		5.730.000	500.000				7.418.750	Khoa Gây Mê Hồi Sức
98	Hoàng Thị Thu Trà	517.500	-	-		84.500	-		3.630.000	500.000				4.732.000	Khoa Gây Mê Hồi Sức
99	Hoàng Thị Hợp	-	-	-		400.000	-			500.000				900.000	Khoa Gây Mê Hồi Sức
100	Phùng Thị Cúc	612.375	-	-		-	15.000	27.000	3.910.000	500.000				5.064.375	Khoa Gây Mê Hồi Sức
101	Trần Thị Lua	129.375	-	-		-	-			500.000				629.375	Khoa Gây Mê Hồi Sức
102	Phan Thu Trang	-	-	-		-	-			500.000				500.000	Khoa Gây Mê Hồi Sức
103	Nông Thị Tuyết Mai	1.224.750	-	-		-	30.000	37.500	11.345.000	500.000				13.137.250	Khoa Gây Mê Hồi Sức
104	Đinh Trọng Tiến	-	-	-		-	-			500.000				500.000	Khoa Gây Mê Hồi Sức
105	Mai Ngọc Anh	-	-	-		-	-			500.000				500.000	Khoa Gây Mê Hồi Sức
106	Lê Đức Thắng	149.500	-	-		-	15.000			500.000	1.335.536			2.000.036	Khoa Dược
107	Nguyễn Thị Nhân	258.750	-	-		112.500	-			500.000			600.000	1.471.250	Khoa Dược
108	Hoàng Tuyết Lan	-	-	-		56.250	-			500.000				556.250	Khoa Dược
109	Vũ Thị Kim Vân	235.750	-	-		-	15.000			500.000				750.750	Khoa Dược
110	Nguyễn Thị Hào	-	-	-		-	-			500.000				500.000	Khoa Dược
111	Hoàng Thị Lưu	-	-	-		118.750	-			500.000				618.750	Khoa Dược
112	Đinh Thị Hoa	-	-	-		56.250	-			500.000				556.250	Khoa Dược
113	Ng. Thị ánh Tuyết	172.500	-	-		-	-			500.000				672.500	Khoa Dược
114	Đỗ Thu Hà	172.500	-	-		697.750	-			500.000				1.370.250	Khoa Dược

STT	Tên đơn vị hưởng	Tiền trực	Trực TC	Tiền không nghỉ trực	Tiền trực thường trú	Tiền ngoài giờ chuyên môn	Hỗ trợ tiền ăn ca trực	Tiền Thủ Thuật	Tiền Phẫu Thuật	Tiền tết dương lịch năm 2018	Tiền khoán sử dụng điện thoại	Tiền ốm đau, thai sản	Tiền công tác phí, vé xe nghỉ phép, học phí	Số tiền trả vào thẻ ATM	Khoa phòng
115	Lê Thu Trang	235.750	-	-		-	15.000			500.000				750.750	Khoa Dược
116	Viên Thế Du	235.750	-	-		-	15.000			500.000				750.750	Khoa Dược
117	Ng. Tuyết Nhung	235.750	-	-		56.250	15.000			500.000				807.000	Khoa Dược
118	Phùng Thị Dung	172.500	-	-		56.250	-			500.000				728.750	Khoa Dược
119	Tô Huyền Trang	322.000	-	-		-	15.000			500.000				837.000	Khoa Dược
120	Nguyễn Thị Liên	-	-	-		-	-			500.000				500.000	Khoa Dược
121	Nguyễn Thị Nhung	322.000	-	-		-	15.000			500.000				837.000	Khoa Dược
122	Hoàng Minh Hải	258.750	-	-	400.000	106.250	-			500.000				1.265.000	Khoa Dược
123	Chu Quốc Huy	86.250	-	-		-	-			500.000				586.250	Khoa Dược
124	Lương Huỳnh Đức	235.750	-	-		366.880	15.000			500.000				1.117.630	Khoa Dược
125	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	-	-	-		-	-			300.000				300.000	Khoa Dược
126	Nguyễn Thành Sơn	-	-	-		-	-			300.000				300.000	Khoa Dược
127	Nguyễn Thị Hường	-	-	-		-	-	3.747.000		500.000				4.247.000	Khoa A10
128	Ng. Thị Thu Huyền	-	-	-		-	-			500.000				500.000	Khoa A10
129	Nguyễn Thị Tuyết	667.000	-	-		-	15.000			500.000				1.182.000	Khoa A10
130	Nguyễn Thị Hiền	667.000	-	-		-	15.000			500.000			500.000	1.682.000	Khoa A10
131	Lộc Thị Uyên	793.500	-	-		-	45.000			500.000				1.338.500	Khoa A10
132	Lê Thị Thanh	557.750	-	-		-	30.000			500.000				1.087.750	Khoa A10
133	Hoàng Thị Thu Hiền	-	-	-		-	-			500.000		1.950.000		2.450.000	Khoa A10
134	Cần Thị Hương Giang	322.000	-	-		-	15.000			500.000				837.000	Khoa A10
135	Bùi Thanh Lâm	-	-	-		-	-			300.000				300.000	Khoa A10
136	Phan Thị Hồng	-	-	-		-	-			300.000				300.000	Khoa A10
137	Trần Hữu Long	-	-	-		-	-			500.000				500.000	Khoa Khám Bệnh
138	Trần Thuý Lan	129.375	-	-		-	-			500.000				629.375	Khoa Khám Bệnh
139	Nguyễn Thị Dinh	741.750	-	-		-	15.000			500.000				1.256.750	Khoa Khám Bệnh
140	Hoàng Thị Kim Thoa	-	-	-		-	-			500.000				500.000	Khoa Khám Bệnh
141	Ma Thị Mễ	483.000	-	-		-	15.000			500.000				998.000	Khoa Khám Bệnh
142	Phan Thị Như	577.875	-	-		-	30.000			500.000				1.107.875	Khoa Khám Bệnh
143	Nguyễn Thị Hương	612.375	-	-		-	15.000			500.000				1.127.375	Khoa Khám Bệnh
144	Hoàng Thu Trang	483.000	-	-		-	15.000			500.000				998.000	Khoa Khám Bệnh

STT	Tên đơn vị hưởng	Tiền trực	Trực TC	Tiền không nghỉ trực	Tiền trực thường trú	Tiền ngoài giờ chuyên môn	Hỗ trợ tiền ăn ca trực	Tiền Thủ Thuật	Tiền Phẫu Thuật	Tiền tết dương lịch năm 2018	Tiền khoán sử dụng điện thoại	Tiền ốm đau, thai sản	Tiền công tác phí, vé xe nghỉ phép, học phí	Số tiền trả vào thẻ ATM	Khoa phòng
145	Nguyễn Thị Hiếu	517.500	-	-		-	-			500.000				1.017.500	Khoa Khám Bệnh
146	Dương Thị Hoa	517.500	-	-		-	-			500.000				1.017.500	Khoa Khám Bệnh
147	Đào Thị Thu Trang	-	-	-		-	-			500.000				500.000	Khoa Khám Bệnh
148	Triệu Kim Phượng	-	-	-		-	-			500.000				500.000	Khoa Khám Bệnh
149	Bùi Thị Thảo	672.750	-	-		-	45.000			500.000				1.217.750	Khoa Khám Bệnh
150	Lã Ngọc Trang	612.375	-	-		-	15.000			500.000				1.127.375	Khoa Khám Bệnh
151	Lô Thị Hồng Nhung	741.750	-	-		-	15.000			500.000				1.256.750	Khoa Khám Bệnh
152	Mai Ngọc Nhị	-	-	-		-	-			500.000				500.000	Khoa Khám Bệnh
153	Nguyễn Thuý Linh	897.000	-	-		-	60.000			500.000				1.457.000	Khoa Khám Bệnh
154	Phạm Thị Hạnh	224.250	-	-		-	15.000			500.000				739.250	Khoa Khám Bệnh
155	Chu Bích Diệp	741.750	-	-		-	15.000			500.000				1.256.750	Khoa Khám Bệnh
156	Phạm Thị Hồng	836.625	-	-		-	30.000			500.000				1.366.625	Khoa Khám Bệnh
157	Phạm Thị Dương	802.125	-	-		-	45.000			500.000				1.347.125	Khoa Khám Bệnh
158	Ng. Tuyết Phong	-	-	-		-	-			500.000				500.000	Khoa Khám Bệnh
159	Nguyễn Quế Hương	836.625	-	-		-	30.000			500.000				1.366.625	Khoa Khám Bệnh
160	Đỗ Thị Oanh	646.875	-	-		-	-			500.000				1.146.875	Khoa Khám Bệnh
161	Lục Thi Hằng									500.000				500.000	Khoa Khám Bệnh
162	Hoàng Thị Đa	-	-	-		-	-			500.000				500.000	Khoa Mắt
163	Nguyễn Thị Đỗ Phúc	-	-	-	250.000	334.310	-	3.696.000	1.750.000	500.000				6.530.310	Khoa Mắt
164	Vũ Hải Yến	471.500	-	-		-	30.000	3.736.500		500.000				4.738.000	Khoa Mắt
165	Lương Thị Thuý	-	-	-		-	-			500.000				500.000	Khoa Mắt
166	Phan Thị Dung	603.750	-	-		-	-	3.109.500		500.000				4.213.250	Khoa Mắt
167	Tạ Thị Nga	494.500	-	-		-	15.000	4.054.500	630.000	500.000				5.694.000	Khoa Mắt
168	Nguyễn Thị Phương	730.250	-	-		-	30.000	5.758.500		500.000				7.018.750	Khoa Mắt
169	Cần Ngọc Thúy	-	-	-		-	-			500.000				500.000	Khoa Mắt
170	Tạ Minh Hoàn	793.500	-	-		-	45.000	4.165.500	650.000	500.000				6.154.000	Khoa Mắt
171	Vũ Thị Quỳnh Anh	-	-	-		-	-	19.500	220.000	500.000			3.000.000	3.739.500	Khoa Mắt
172	Lò Thị Tâm	-	-	-		-	-	37.500	5.132.500	500.000			880.000	6.550.000	Khoa RHM
173	Ng. Thị Thuý Tình	345.000	-	-		-	-			500.000				845.000	Khoa RHM
174	Tào Hồng Hải	707.250	-	-	250.000	-	30.000	140.000	3.115.000	500.000				4.742.250	Khoa RHM

STT	Tên đơn vị hưởng	Tiền trực	Trực TC	Tiền không nghỉ trực	Tiền trực thường trú	Tiền ngoài giờ chuyên môn	Hỗ trợ tiền ăn ca trực	Tiền Thủ Thuật	Tiền Phẫu Thuật	Tiền tết dương lịch năm 2018	Tiền khoán sử dụng điện thoại	Tiền ốm đau, thai sản	Tiền công tác phí, vé xe nghỉ phép, học phí	Số tiền trả vào thẻ ATM	Khoa phòng
175	Đinh Thị Kim Phượng	-	-	-		-	-	684.000		500.000				1.184.000	Khoa RHM
176	Lệnh Thị Minh Kim	-	-	-		-	-			500.000				500.000	Khoa RHM
177	Đỗ Tân Điệp	644.000	-	-		-	30.000	45.000	480.000	500.000				1.699.000	Khoa RHM
178	Lương Văn Hiệp	557.750	-	-		-	30.000	30.000		500.000				1.117.750	Khoa RHM
179	Phạm Thị Hồng Thuý	580.750	-	-		-	15.000			500.000				1.095.750	Khoa RHM
180	Hà Lan Anh	-	-	-		-	-			500.000				500.000	Khoa RHM
181	Nguyễn Thị Lan	471.500	-	-		-	30.000			500.000				1.001.500	Khoa RHM
182	Trần Cao Quyền	612.375	-	-		-	15.000	239.500	2.200.000	500.000				3.566.875	Khoa RHM
183	Hoàng Thị Giang	-	-	-		-	-	60.000		500.000				560.000	Khoa RHM
184	Lâm Quang Viện	-	-	-		-	-	3.228.500		500.000				3.728.500	Khoa RHM
185	Nguyễn Thị Niềm	494.500	-	-		-	15.000			500.000				1.009.500	Khoa RHM
186	Hoàng Thị Hạ	-	-	-		-	-			500.000				500.000	Khoa RHM
187	Ng. Thị Thanh Tâm	-	-	-		-	-	11.239.500	860.000	500.000				12.599.500	Khoa TMH
188	Hoàng Thị Quê	235.750	522.000	-		-	30.000			500.000				1.287.750	Khoa TMH
189	Đỗ Thị Yến	-	149.500	-		-	15.000			500.000				664.500	Khoa TMH
190	Hoàng Thị Sinh	494.500	272.500	-		-	15.000	1.372.500		500.000				2.654.500	Khoa TMH
191	Nguyễn Quyết Tiến	879.750	-	-		-	45.000	420.000		500.000				1.844.750	Khoa TMH
192	Ng. Thị Hương Lan	667.000	200.000	-		-	15.000			500.000				1.382.000	Khoa TMH
193	Nguyễn Thị Tươi	644.000	-	-		-	30.000			500.000				1.174.000	Khoa TMH
194	Nguyễn Thị Hà Giang	-	-	-		-	-			500.000		23.348.000		23.848.000	Khoa TMH
195	Hà Anh Trung	-	-	-		-	-			500.000				500.000	Khoa TMH
196	Lê Thị Phòng	172.500	-	-		-	-			500.000				672.500	Khoa TMH
197	Hoàng Hồng Anh	-	-	-		-	-			500.000				500.000	Khoa TMH
198	Lưu Văn Kính	1.060.875	-	-	250.000	68.028	45.000	8.871.000	220.000	500.000				11.014.903	Khoa TMH
199	Nguyễn Thị Quỳnh	-	-	-		-	-			500.000				500.000	Khoa TMH
200	Vương Thùy Vân	836.625	-	-		214.047	30.000	14.236.500	385.000	500.000				16.202.172	Khoa TMH
201	Lâm Ngọc Huyền	-	-	-		-	-			500.000				500.000	Khoa TMH
202	Ngô Thị Thanh Huyền	-	-	-		-	-			500.000				500.000	Khoa TMH
203	Sầm Thị Tươi	-	-	-		400.000	-			300.000				700.000	Khoa TMH
204	Đặng Hữu Trình	-	408.250	-		-	15.000			300.000				723.250	Khoa TMH

STT	Tên đơn vị hưởng	Tiền trực	Trực TC	Tiền không nghỉ trực	Tiền trực thường trú	Tiền ngoài giờ chuyên môn	Hỗ trợ tiền ăn ca trực	Tiền Thủ Thuật	Tiền Phẫu Thuật	Tiền tết dương lịch năm 2018	Tiền khoán sử dụng điện thoại	Tiền ốm đau, thai sản	Tiền công tác phí, vé xe nghỉ phép, học phí	Số tiền trả vào thẻ ATM	Khoa phòng
205	Nguyễn Thị Phương	-	535.750	-		-	15.000			300.000				850.750	Khoa TMH
206	Nguyễn Bích Phương	-	-	-		-	-			300.000				300.000	Khoa TMH
207	Xuân Văn Khánh	86.250	-	-		-	-	3.793.500		500.000				4.379.750	Khoa CĐHA
208	Nguyễn Đức Thắng	707.250	-	-		-	45.000			500.000			2.950.000	4.202.250	Khoa CĐHA
209	Đỗ Hồng Phong	408.250	-	-		-	15.000			500.000				923.250	Khoa CĐHA
210	Nguyễn Xuân Nghĩa	667.000	-	-		-	15.000	735.000		500.000				1.917.000	Khoa CĐHA
211	Mai Tiến Dũng	690.000	-	-		-	-			500.000				1.190.000	Khoa CĐHA
212	Nguyễn Văn Khanh	580.750	-	-		-	15.000			500.000				1.095.750	Khoa CĐHA
213	Xuân Thế Dư	86.250	-	-		-	-			500.000				586.250	Khoa CĐHA
214	Bế Văn Hợp	730.250	-	-		-	30.000			500.000				1.260.250	Khoa CĐHA
215	Nguyễn Thị Giang	-	-	-		-	-			500.000				500.000	Khoa CĐHA
216	Phan Khương Duy	730.250	-	-		-	30.000			500.000				1.260.250	Khoa CĐHA
217	Đỗ Văn Cảnh	793.500	-	-		-	45.000			500.000				1.338.500	Khoa CĐHA
218	Đỗ Thị Yến	-	-	-		-	-			500.000				500.000	Khoa CĐHA
219	Đinh Xuân Hạnh	644.000	-	-		-	30.000			500.000				1.174.000	Khoa CĐHA
220	Triệu Thị Thu Hoàn	-	-	-		-	-			500.000				500.000	Khoa CĐHA
221	Nguyễn Thế Hiệp	-	-	-		-	-			500.000				500.000	Khoa CĐHA
222	Tào Quốc Huy	235.750	-	-		-	15.000			500.000				750.750	Khoa CĐHA
223	Lục Văn Nguyên	816.500	-	-		-	30.000			500.000				1.346.500	Khoa CĐHA
224	Lệnh Văn Hậu	172.500	-	-		-	-			500.000				672.500	Khoa CĐHA
225	Đỗ Thị Mai Hương	-	-	-		-	-			500.000				500.000	Khoa CĐHA
226	Đỗ Trung Dũng	408.250	-	-		-	15.000			500.000				923.250	Khoa CĐHA
227	Trần Minh Chương	644.000	-	-		-	30.000			500.000				1.174.000	Khoa CĐHA
228	Lý Ngọc Hoàng	172.500	-	-		-	-			500.000				672.500	Khoa CĐHA
229	Trần Anh Dũng	-	-	-		-	-			500.000			2.950.000	3.450.000	Khoa CĐHA
230	Chu Đức Nguyên	707.250	-	-		-	45.000			500.000				1.252.250	Khoa CĐHA
231	Vũ Tuấn Anh	-	-	-		-	-			300.000				300.000	Khoa CĐHA
232	Nguyễn Thị Thành	-	-	-		-	-			500.000				500.000	Khoa TDCN
233	Phạm Thị Toan	-	-	-		-	-			500.000				500.000	Khoa TDCN
234	Nguyễn Thị Dung	-	-	-		-	-			500.000				500.000	Khoa TDCN

STT	Tên đơn vị hưởng	Tiền trực	Trực TC	Tiền không nghỉ trực	Tiền trực thường trú	Tiền ngoài giờ chuyên môn	Hỗ trợ tiền ăn ca trực	Tiền Thủ Thuật	Tiền Phẫu Thuật	Tiền tết dương lịch năm 2018	Tiền khoán sử dụng điện thoại	Tiền ốm đau, thai sản	Tiền công tác phí, vé xe nghỉ phép, học phí	Số tiền trả vào thẻ ATM	Khoa phòng
235	Hoàng Thị Thực	-	-	-		-	-			500.000				500.000	Khoa TDCN
236	Nguyễn Bích Thủy	-	-	-		-	-			500.000				500.000	Khoa TDCN
237	Phùng Thị Phương	-	-	-		-	-			500.000				500.000	Khoa TDCN
238	Ng Thị Phương Hà	-	-	-		-	-	3.585.000		500.000				4.085.000	Khoa TDCN
239	Nguyễn Thị Mai Hoa	-	-	-		-	-			500.000				500.000	Khoa TDCN
240	Nguyễn Thị Kim Huế	-	-	-		-	-	7.686.000		500.000				8.186.000	Khoa TDCN
241	Phạm Tuấn Anh	836.625	-	600.000		-	30.000	3.468.000		500.000				5.434.625	Khoa TDCN
242	Lê Việt Quang	-	-	-		-	-			500.000				500.000	Khoa Xét Nghiệm
243	Đặng Thị Nga	598.000	-	-		-	60.000			500.000				1.158.000	Khoa Xét Nghiệm
244	Vũ Đức Toàn	258.750	-	-		-	-			500.000				758.750	Khoa Xét Nghiệm
245	Nguyễn Hà Thu	345.000	-	-		-	-			500.000				845.000	Khoa Xét Nghiệm
246	Tô Thị Hương	258.750	-	-		-	-			500.000				758.750	Khoa Xét Nghiệm
247	Nguyễn Thị Kim Nga	258.750	-	-		-	-			500.000				758.750	Khoa Xét Nghiệm
248	Trần Thanh Mai	-	-	-		-	-			300.000			600.000	900.000	Khoa Xét Nghiệm
249	Nguyễn Thu Thủy	258.750	-	-		-	-			300.000				558.750	Khoa Xét Nghiệm
250	Bùi Minh Tú	431.250	-	-		-	-			300.000				731.250	Khoa Xét Nghiệm
251	Lê Hữu Tú	684.250	-	-		-	60.000			300.000				1.044.250	Khoa Xét Nghiệm
252	Nguyễn Thị Hoài Linh	-	-	-		-	-			500.000				500.000	Khoa Vi Sinh
253	Bùi Thị Hải Bình	-	-	-		-	-			500.000				500.000	Khoa Vi Sinh
254	Phan Thị Oanh	-	-	-		1.050.000	-			500.000				1.550.000	Khoa Vi Sinh
255	Lý Hoàng Việt	-	-	-		-	-			500.000				500.000	Khoa Vi Sinh
256	Hoàng Thị Thê	-	-	-		150.000	-			500.000				650.000	Khoa Vi Sinh
257	Phạm Thùy Linh	-	-	-		1.650.000	-			500.000				2.150.000	Khoa Vi Sinh
258	Bùi Thị Xuyên	-	-	-		-	-			300.000				300.000	Khoa Vi Sinh
259	Nguyễn Ngọc Lưu	943.000	-	-		-	60.000			500.000				1.503.000	Khoa HHTM
260	Bùi Thị Hằng	621.000	-	-		80.000	45.000			500.000				1.246.000	Khoa HHTM
261	Trần Thị Huệ	-	-	-		-	-			500.000				500.000	Khoa HHTM
262	Hà Thị Hồng Nhung	-	-	-		136.250	-			500.000				636.250	Khoa HHTM
263	Đỗ Thiên Diệp	580.750	-	-		130.000	15.000			500.000				1.225.750	Khoa HHTM
264	Lê Thị Phương Thảo	-	-	-		-	-			500.000				500.000	Khoa HHTM

STT	Tên đơn vị hưởng	Tiền trực	Trực TC	Tiền không nghỉ trực	Tiền trực thường trú	Tiền ngoài giờ chuyên môn	Hỗ trợ tiền ăn ca trực	Tiền Thủ Thuật	Tiền Phẫu Thuật	Tiền tết dương lịch năm 2018	Tiền khoán sử dụng điện thoại	Tiền ốm đau, thai sản	Tiền công tác phí, vé xe nghỉ phép, học phí	Số tiền trả vào thẻ ATM	Khoa phòng
265	Lương Thị Thảo Khuyên	644.000	-	-		81.250	30.000	30.000		500.000				1.285.250	Khoa HHTM
266	Ng.Thị Huyền Trang A	-	-	-		-	-			500.000				500.000	Khoa HHTM
267	Hứa Thúy Nga	793.500	-	-		80.000	45.000	349.500		500.000				1.768.000	Khoa HHTM
268	Mai Thu Giang	730.250	-	-		80.000	30.000			500.000				1.340.250	Khoa HHTM
269	Nguyễn Thị Thu Hiền	494.500	-	-		-	15.000			500.000			500.000	1.509.500	Khoa HHTM
270	Trịnh Thị Cảnh	603.750	-	-		-	-			500.000				1.103.750	Khoa HHTM
271	Đào Thị Minh Huệ	-	-	-		-	-			500.000				500.000	Khoa HHTM
272	Nguyễn Kim Dung	730.250	-	-		136.250	30.000			500.000				1.396.500	Khoa HHTM
273	Ng.Thị Huyền Trang B	235.750	-	-		-	15.000	4.329.000		500.000				5.079.750	Khoa HHTM
274	Bùi Bích Ngọc	644.000	-	-		18.750	30.000			500.000				1.192.750	Khoa HHTM
275	Ma Tường Huy	836.625	-	-		-	30.000	450.000		500.000				1.816.625	Khoa HHTM
276	Đinh Thị Hà	-	-	-		-	-	4.053.000		500.000				4.553.000	Khoa Giải Phẫu Bệnh
277	Ma Thị Nhé	-	-	-		-	-			500.000				500.000	Khoa Giải Phẫu Bệnh
278	Hà Thị Nguyệt	-	-	-		-	-			500.000				500.000	Khoa Giải Phẫu Bệnh
279	Trần Thị Hiền	-	-	-		-	-			500.000				500.000	Khoa Giải Phẫu Bệnh
280	Nguyễn Thị Thắm	-	-	-		-	-			500.000				500.000	Khoa Giải Phẫu Bệnh
281	Đinh Phương Lan	-	-	-		-	-			300.000				300.000	Khoa Giải Phẫu Bệnh
282	Đỗ Thị Thuý	667.000	-	1.400.000	250.000	3.812.015	15.000	252.000	9.275.000	500.000			1.430.000	17.601.015	Khoa Sản
283	Nông Thị Bích Ngọc	-	-	-		-	-			500.000				500.000	Khoa Sản
284	Sin Thị Huyền	1.052.250	-	800.000		225.743	45.000	214.500	2.275.000	500.000				5.112.493	Khoa Sản
285	Lâm Thị Kim Ngân	408.250	-	-		-	15.000	78.000	90.000	500.000		944.531		2.035.781	Khoa Sản
286	Nguyễn Thị Tâm	-	-	-		-	-			500.000				500.000	Khoa Sản
287	Nguyễn Thị Xuyến	408.250	-	-		-	15.000	19.500		500.000				942.750	Khoa Sản
288	Nguyễn Thị Thập	580.750	-	-		-	15.000	174.000	140.000	500.000				1.409.750	Khoa Sản
289	Vi Thị Vân	-	-	-		400.000	-			500.000				900.000	Khoa Sản
290	Nguyễn Thị Hạnh	534.750	-	-		-	45.000	195.000		500.000				1.274.750	Khoa Sản
291	Nguyễn Thị Nhung	-	300.000	-		-	-			500.000				800.000	Khoa Sản
292	Ng.Thị Huyền Lê	-	-	-		-	-			500.000			18.000.000	18.500.000	Khoa Sản
293	Đán Thị Hà	667.000	-	-		-	15.000	312.000		500.000				1.494.000	Khoa Sản
294	Đỗ Thị Bích Việt	-	-	-		-	-			500.000				500.000	Khoa Sản

STT	Tên đơn vị hưởng	Tiền trực	Trực TC	Tiền không nghỉ trực	Tiền trực thường trú	Tiền ngoài giờ chuyên môn	Hỗ trợ tiền ăn ca trực	Tiền Thủ Thuật	Tiền Phẫu Thuật	Tiền tết dương lịch năm 2018	Tiền khoán sử dụng điện thoại	Tiền ốm đau, thai sản	Tiền công tác phí, vé xe nghỉ phép, học phí	Số tiền trả vào thẻ ATM	Khoa phòng
295	Hoàng Thị Giang	408.250	-	-		-	15.000	78.000		500.000				1.001.250	Khoa Sản
296	Nguyễn Thị Nhi	408.250	-	-		-	15.000	256.500		500.000				1.179.750	Khoa Sản
297	Nguyễn Thị Liên	644.000	100.000	-		-	30.000	436.500		500.000				1.710.500	Khoa Sản
298	Đặng Thị Ngân	494.500	-	-		-	15.000	327.000		500.000				1.336.500	Khoa Sản
299	Bùi Thị Mạnh Ngân	172.500	300.000	-		-	-	117.000		500.000				1.089.500	Khoa Sản
300	Hà Thị Thanh Thuý	557.750	100.000	-		-	30.000	186.000		500.000				1.373.750	Khoa Sản
301	Hoàng Thị Nhó	494.500	200.000	-		-	15.000	309.000		500.000				1.518.500	Khoa Sản
302	Hà Thị Kim Diễm	235.750	-	300.000		-	15.000		510.000	500.000				1.560.750	Khoa Sản
303	Phùng Thị Duyên	408.250	300.000	-		-	15.000	196.500		500.000				1.419.750	Khoa Sản
304	Nguyễn Hoàng Thạch	1.138.500	-	-		485.712	45.000	39.000	6.180.000	500.000				8.388.212	Khoa Sản
305	Nguyễn Hồng Quân	-	-	-		-	-			300.000				300.000	Khoa Sản
306	Nguyễn Thị Thùy	-	-	-		-	-			300.000				300.000	Khoa Sản
307	Ng. Thị Kim Liên	-	-	-		-	-	3.337.500		500.000			1.450.000	5.287.500	Khoa Nhi
308	Ng. Thị Minh Trâm	224.250	-	-		-	15.000	337.500		500.000				1.076.750	Khoa Nhi
309	Nguyễn Thị Thu Hà	612.375	-	-		-	15.000	582.000		500.000			1.450.000	3.159.375	Khoa Nhi
310	Lê Thị Kim Thoa	483.000	300.000	-		-	15.000			500.000				1.298.000	Khoa Nhi
311	Nguyễn Thị Tuyết	741.750	200.000	-		-	15.000			500.000				1.456.750	Khoa Nhi
312	Nguyễn Thị Ngọc Anh	483.000	200.000	-		-	15.000	15.000		500.000				1.213.000	Khoa Nhi
313	Phan Thị Xuân	1.095.375	100.000	-		-	30.000	79.500		500.000			1.000.000	2.804.875	Khoa Nhi
314	Ngô Vinh Quang	836.625	100.000	-		-	30.000	60.000		500.000			1.500.000	3.026.625	Khoa Nhi
315	Ngô Thị Tuyết	1.095.375	300.000	-		-	30.000	90.000		500.000			2.000.000	4.015.375	Khoa Nhi
316	Dương Thị Hiền	741.750	200.000	-		-	15.000	105.000		500.000				1.561.750	Khoa Nhi
317	Đỗ Thị Lan Hương	612.375	300.000	-		-	15.000	109.500		500.000				1.536.875	Khoa Nhi
318	Lý Thị Thu Trang	258.750	400.000	-		-	-			500.000				1.158.750	Khoa Nhi
319	Viên Thị Tuyền	707.250	100.000	-		-	30.000	45.000		500.000				1.382.250	Khoa Nhi
320	Lương Cao Đạt	483.000	-	500.000		-	15.000	75.000		500.000				1.573.000	Khoa Nhi
321	Hoàng Thị Hồng Hạnh	741.750	-	-		-	15.000	562.500		500.000				1.819.250	Khoa Nhi
322	Nguyễn Thị Nguyên	-	200.000	-		-	-			500.000				700.000	Khoa Nhi
323	Vũ Anh Tuyền	1.000.500	200.000	-		-	15.000	45.000		500.000				1.760.500	Khoa Nhi
324	Hoàng Thị Huế	258.750	300.000	-		-	-	60.000		500.000				1.118.750	Khoa Nhi

STT	Tên đơn vị hưởng	Tiền trực	Trực TC	Tiền không nghỉ trực	Tiền trực thường trú	Tiền ngoài giờ chuyên môn	Hỗ trợ tiền ăn ca trực	Tiền Thủ Thuật	Tiền Phẫu Thuật	Tiền tết dương lịch năm 2018	Tiền khoán sử dụng điện thoại	Tiền ốm đau, thai sản	Tiền công tác phí, vé xe nghỉ phép, học phí	Số tiền trả vào thẻ ATM	Khoa phòng
325	Mường Tiến Đức	1.190.250	100.000	-		-	45.000	109.500		500.000				1.944.750	Khoa Nhi
326	Nguyễn Thị Hợp	483.000	300.000	-		-	15.000	304.500		500.000				1.602.500	Khoa Nhi
327	Ng. Thị Hồng Nhân	741.750	-	-		-	15.000	450.000		500.000				1.706.750	Khoa Nhi
328	Lương Thị Phúc	707.250	200.000	-		-	30.000	139.500		500.000				1.576.750	Khoa Nhi
329	Trần Thu Hà	1.060.875	-	-		-	45.000	105.000		500.000				1.710.875	Khoa Nhi
330	Chu Hồng Vũ	905.625	-	-		-	-	105.000		500.000				1.510.625	Khoa Nhi
331	Vũ Thị Minh Nga	517.500	300.000	-		-	-	15.000		500.000				1.332.500	Khoa Nhi
332	Đỗ Thị Diệp	388.125	-	-		-	-	150.000		500.000				1.038.125	Khoa Nhi
333	Nguyễn Thị Dư	741.750	300.000	-		-	15.000			300.000				1.356.750	Khoa Nhi
334	Nông Thị Bích	-	-	-		-	-			300.000				300.000	Khoa Nhi
335	Vương Thị Chanh	-	-	-		400.000	-			300.000				700.000	Khoa Nhi
336	Phan Thị Hồng Vân	-	-	-		-	-			500.000				500.000	Khoa Nhi
337	Phạm Văn Hòa	-	-	-		-	-			500.000				500.000	Khoa Nhi
338	Đàm Mỹ Hạnh	-	-	-		-	-			500.000				500.000	Khoa Nhi
339	Nguyễn Việt Thắng	471.500	-	200.000		-	30.000			500.000				1.201.500	Khoa Nội Tổng Hợp
340	Mai Bảo Trung	891.250	-	1.200.000		-	30.000			500.000				2.621.250	Khoa Nội Tổng Hợp
341	Lưu Thị Việt	707.250	-	-		-	30.000			500.000				1.237.250	Khoa Nội Tổng Hợp
342	Nguyễn Hồng Minh	494.500	-	-		-	15.000			500.000				1.009.500	Khoa Nội Tổng Hợp
343	Nguyễn Thị Bích Ngọc	-	-	-		-	-			500.000				500.000	Khoa Nội Tổng Hợp
344	Nguyễn Thị Vân	557.750	-	-		-	30.000			500.000				1.087.750	Khoa Nội Tổng Hợp
345	Nguyễn Thị Liên	644.000	-	-		-	30.000			500.000				1.174.000	Khoa Nội Tổng Hợp
346	Đàm Thị Thắm	431.250	100.000	-		-	-			500.000				1.031.250	Khoa Nội Tổng Hợp
347	Ng. Thị Thanh Hải	471.500	100.000	-		-	30.000			500.000				1.101.500	Khoa Nội Tổng Hợp
348	Trương Thị Lý	644.000	-	-		-	30.000			500.000				1.174.000	Khoa Nội Tổng Hợp
349	Cao Thị Tiên	471.500	-	-		-	30.000			500.000				1.001.500	Khoa Nội Tổng Hợp
350	Dương Thuý Loan	172.500	-	-		-	-			500.000				672.500	Khoa Nội Tổng Hợp
351	Hoàng Thị Khuyến	-	-	-		-	-			500.000				500.000	Khoa Nội Tổng Hợp
352	Lê Thị Kim Ngân	-	-	-		-	-			500.000				500.000	Khoa Nội Tổng Hợp
353	Phạm Thị Xuyên	-	-	-		400.000	-			500.000				900.000	Khoa Nội Tổng Hợp
354	Nguyễn Thùy Linh	557.750	-	-		-	30.000			500.000				1.087.750	Khoa Nội Tổng Hợp

STT	Tên đơn vị hưởng	Tiền trực	Trực TC	Tiền không nghỉ trực	Tiền trực thường trú	Tiền ngoài giờ chuyên môn	Hỗ trợ tiền ăn ca trực	Tiền Thủ Thuật	Tiền Phẫu Thuật	Tiền tết dương lịch năm 2018	Tiền khoán sử dụng điện thoại	Tiền ốm đau, thai sản	Tiền công tác phí, vé xe nghỉ phép, học phí	Số tiền trả vào thẻ ATM	Khoa phòng
355	Lưu Cẩm Loan	-	-	-		-	-			500.000				500.000	Khoa Nội Tổng Hợp
356	Ng. Thị Huyền My	299.000	-	-		-	30.000			500.000				829.000	Khoa Nội Tổng Hợp
357	Phùng Thị Hồng Hạnh	494.500	100.000	-		-	15.000			500.000				1.109.500	Khoa Nội Tổng Hợp
358	Dương Minh Châu	-	-	-		-	-			500.000				500.000	Khoa Nội Tổng Hợp
359	Lệnh Thị Tân	299.000	-	-		80.000	30.000			500.000				909.000	Khoa Nội Tổng Hợp
360	Nguyễn Thị Thảo	989.000	-	-		-	30.000			300.000				1.319.000	Khoa Nội Tổng Hợp
361	Xuân Thu Hằng	431.250	-	-		-	-			300.000				731.250	Khoa Nội Tổng Hợp
362	Vũ Thị Thúy	-	-	-		-	-			300.000				300.000	Khoa Nội Tổng Hợp
363	Nguyễn Văn Sáng	644.000	-	-		-	30.000			300.000				974.000	Khoa Nội Tổng Hợp
364	Nguyễn Hoàng Linh	345.000	100.000	-		80.000	-			300.000				825.000	Khoa Nội Tổng Hợp
365	Vũ Đình Cao	408.250	-	600.000		-	15.000			500.000				1.523.250	Khoa TM - NT
366	Nguyễn Thị Luyến	-	-	-		-	-	15.000		500.000		1.861.925		2.376.925	Khoa TM - NT
367	Nguyễn Xuân Tiến	1.319.625	-	1.000.000		-	45.000			500.000				2.864.625	Khoa TM - NT
368	Nguyễn Thị Hiền	557.750	200.000	-		-	30.000			500.000				1.287.750	Khoa TM - NT
369	Hoàng Thị Ngọc Diệp	580.750	100.000	-		-	15.000			500.000				1.195.750	Khoa TM - NT
370	Lục Thị Thu Hằng	793.500	-	-		-	45.000			500.000				1.338.500	Khoa TM - NT
371	Nguyễn Văn Sang	776.250	-	-		-	-	1.189.500		500.000				2.465.750	Khoa TM - NT
372	Đặng Thị Sao Mai	-	-	-		-	-			500.000				500.000	Khoa TM - NT
373	Trần Thị Thúy	557.750	100.000	-		-	30.000			500.000				1.187.750	Khoa TM - NT
374	Trịnh Tiến Hùng	471.500	-	800.000		-	30.000	3.405.000		500.000				5.206.500	Khoa TM - NT
375	Hoàng Thị Mai Sim	471.500	-	-		-	30.000			500.000				1.001.500	Khoa TM - NT
376	Lò Thành Sơn Anh	-	-	-		-	-			500.000				500.000	Khoa TM - NT
377	Lò Thị Hương	644.000	200.000	-		-	30.000			500.000				1.374.000	Khoa TM - NT
378	Nguyễn Thị Nho	471.500	-	-		-	30.000			500.000				1.001.500	Khoa TM - NT
379	Đinh Thị Duyên	-	-	-		-	-			500.000				500.000	Khoa TM - NT
380	Ng.Thị Thu Hương	322.000	-	200.000		-	15.000			500.000				1.037.000	Khoa TM - NT
381	Nguyễn Thị Phường	-	-	-		400.000	-			500.000				900.000	Khoa TM - NT
382	Phạm T.Huyền Trang	-	-	-		-	-			500.000				500.000	Khoa TM - NT
384	Nguyễn Thế Hưng	557.750	-	-		75.000	30.000			500.000				1.162.750	Khoa TM - NT
384	Nguyễn Thị Nhẫn	776.250	-	-		-	-			300.000				1.076.250	Khoa TM - NT

STT	Tên đơn vị hưởng	Tiền trực	Trực TC	Tiền không nghỉ trực	Tiền trực thường trú	Tiền ngoài giờ chuyên môn	Hỗ trợ tiền ăn ca trực	Tiền Thủ Thuật	Tiền Phẫu Thuật	Tiền tết dương lịch năm 2018	Tiền khoán sử dụng điện thoại	Tiền ốm đau, thai sản	Tiền công tác phí, vé xe nghỉ phép, học phí	Số tiền trả vào thẻ ATM	Khoa phòng
385	Nguyễn Thị Hiền	-	-	-		-	-			300.000				300.000	Khoa TM - NT
386	Vũ Ngọc Quyết	471.500	-	500.000	250.000	-	30.000		5.520.000	500.000				7.271.500	Khoa Ngoại Tổng Hợp
387	Phạm Anh Tuấn	172.500	-	-		-	-			500.000				672.500	Khoa Ngoại Tổng Hợp
388	Nguyễn Thị Hằng	879.750	-	-		-	45.000			500.000				1.424.750	Khoa Ngoại Tổng Hợp
389	Lý Thị Hằng	172.500	-	-		-	-			500.000				672.500	Khoa Ngoại Tổng Hợp
390	Trần Thị Kim Dung	494.500	400.000	-		-	15.000			500.000				1.409.500	Khoa Ngoại Tổng Hợp
391	Lâm T. Thanh Tuyền	149.500	-	-		-	15.000			500.000				664.500	Khoa Ngoại Tổng Hợp
392	Lê Thị Thảo	494.500	200.000	-		-	15.000			500.000				1.209.500	Khoa Ngoại Tổng Hợp
393	Nguyễn Thị Hải Lý	816.500	300.000	-		-	30.000			500.000				1.646.500	Khoa Ngoại Tổng Hợp
394	Mai Thị Thu Hằng	557.750	200.000	-		-	30.000			500.000				1.287.750	Khoa Ngoại Tổng Hợp
395	Đỗ Trung Kiên	471.500	-	-		-	30.000	307.500	2.610.000	500.000			1.450.000	5.369.000	Khoa Ngoại Tổng Hợp
396	Bùi Quang Thái	322.000	-	-		192.746	15.000	960.000	3.445.000	500.000				5.434.746	Khoa Ngoại Tổng Hợp
397	Đào Thị Thắm	-	-	-		400.000	-			500.000				900.000	Khoa Ngoại Tổng Hợp
398	Nguyễn Tùng Anh	644.000	200.000	-		-	30.000			500.000				1.374.000	Khoa Ngoại Tổng Hợp
399	Đặng Cao Kỳ	-	-	-		-	-			500.000				500.000	Khoa Ngoại Tổng Hợp
400	Bùi Ngọc Hân	86.250	-	-		-	-	1.740.000	3.820.000	500.000				6.146.250	Khoa Ngoại Tổng Hợp
401	Lộc Trần Thịnh	86.250	-	-		-	-	690.000	3.200.000	500.000				4.476.250	Khoa Ngoại Tổng Hợp
402	Ng. Thị Tuyết Lan	408.250	100.000	-		-	15.000			500.000				1.023.250	Khoa Ngoại Tổng Hợp
403	Hoàng Thị Thu Hiền	816.500	200.000	-		-	30.000			300.000				1.346.500	Khoa Ngoại Tổng Hợp
404	Nguyễn Văn Hoàn	580.750	100.000	-		-	15.000			300.000				995.750	Khoa Ngoại Tổng Hợp
405	Doãn Thúy Hạnh	86.250	100.000	-		-	-			300.000				486.250	Khoa Ngoại Tổng Hợp
406	Mã Hồng Cầu	345.000	-	400.000		-	-		3.830.000	500.000				5.075.000	Khoa Ung Bướu
407	Nguyễn Khánh Dũng	408.250	-	-		-	15.000		2.490.000	500.000			950.000	4.363.250	Khoa Ung Bướu
408	Vũ Thị Ánh Hồng	258.750	-	-		-	-			500.000				758.750	Khoa Ung Bướu
409	Trần Thị Thu Ngọc	494.500	500.000	-		-	15.000			500.000			950.000	2.459.500	Khoa Ung Bướu
410	Đỗ Thị Thuỷ Liên	258.750	100.000	-		-	-			500.000			350.000	1.208.750	Khoa Ung Bướu
411	Xin Thị Thủy	471.500	-	-		-	30.000			500.000				1.001.500	Khoa Ung Bướu
412	Phạm Minh Hải	494.500	-	-		-	15.000			500.000				1.009.500	Khoa Ung Bướu
413	Chu Minh Hải	235.750	-	200.000		-	15.000			500.000				950.750	Khoa Ung Bướu
414	Hoàng Thị Phần	408.250	-	-		-	15.000			500.000				923.250	Khoa Ung Bướu

STT	Tên đơn vị hưởng	Tiền trực	Trực TC	Tiền không nghỉ trực	Tiền trực thường trú	Tiền ngoài giờ chuyên môn	Hỗ trợ tiền ăn ca trực	Tiền Thủ Thuật	Tiền Phẫu Thuật	Tiền tết dương lịch năm 2018	Tiền khoán sử dụng điện thoại	Tiền ốm đau, thai sản	Tiền công tác phí, vé xe nghỉ phép, học phí	Số tiền trả vào thẻ ATM	Khoa phòng
415	Nghiêm Xuân Việt	86.250	-	-		80.000	-	84.000	2.020.000	500.000				2.770.250	Khoa Ung Bướu
416	Quan Thị Vên	299.000	200.000	-		-	30.000	645.000		500.000				1.674.000	Khoa Ung Bướu
417	Phạm Văn Cảnh	-	-	-		-	-			500.000				500.000	Khoa Ung Bướu
418	Trần Văn Dương	-	-	-		-	-			300.000				300.000	Khoa Ung Bướu
419	Lê Văn Lợi	258.750	-	400.000	250.000	2.040.007	-	1.489.500	4.205.000	500.000				9.143.257	Khoa CTCH
420	Nguyễn Thị Hà B	258.750	100.000	-		-	-		50.000	500.000			500.000	1.408.750	Khoa CTCH
421	Đào Thuỷ Dương	408.250	-	-		702.550	15.000	844.500	3.742.500	500.000				6.212.800	Khoa CTCH
422	Phạm Văn Cường	-	-	-		-	-	736.500	1.010.000	500.000				2.246.500	Khoa CTCH
423	Ngọc Thanh Phương	471.500	-	-		243.195	30.000	1.228.500	4.305.000	500.000				6.778.195	Khoa CTCH
424	Hoàng Thị Huyền	471.500	-	-		-	30.000			500.000				1.001.500	Khoa CTCH
425	Ng Thị Việt Nga	494.500	200.000	-		-	15.000		3.875.000	500.000				5.084.500	Khoa CTCH
426	Nguyễn Thị Nét	494.500	-	-		-	15.000			500.000				1.009.500	Khoa CTCH
427	Hứa Thị Hường	235.750	100.000	-		-	15.000			500.000				850.750	Khoa CTCH
428	Nguyễn Văn Tích	603.750	-	-		-	-			500.000				1.103.750	Khoa CTCH
429	Lều Thị Hiền	345.000	100.000	-		-	-			500.000			500.000	1.445.000	Khoa CTCH
430	Nguyễn Duy Hoàng	793.500	-	-		-	45.000			500.000				1.338.500	Khoa CTCH
431	Nguyễn Thị Đậu	471.500	100.000	-		-	30.000			500.000				1.101.500	Khoa CTCH
432	Nguyễn Thị Oách	408.250	400.000	-		-	15.000			500.000			500.000	1.823.250	Khoa CTCH
433	Đào Thị Hương	-	200.000	-		-	-			500.000				700.000	Khoa CTCH
434	Phạm Ngọc Nam	86.250	-	-		-	-	811.500	2.825.000	500.000				4.222.750	Khoa CTCH
435	Hán Xuân Trường	-	-	-		-	-			300.000				300.000	Khoa CTCH
436	Nguyễn Thành Long	816.500	-	-		-	30.000			300.000				1.146.500	Khoa CTCH
437	Nguyễn Đức Dim	793.500	-	-		-	45.000			300.000			1.500.000	2.638.500	Khoa CTCH
438	Nguyễn Thị Năm	-	-	-		400.000	-			300.000				700.000	Khoa CTCH
439	Nguyễn Xuân Sơn	1.164.375	-	-		-	-	1.329.000		500.000				2.993.375	Khoa Cấp Cứu
440	Phan Công Lý	1.224.750	-	-		-	30.000			500.000				1.754.750	Khoa Cấp Cứu
441	Nguyễn Thị Thu Hiền	1.543.875	-	-		-	60.000			500.000				2.103.875	Khoa Cấp Cứu
442	Lục Thị Phương	1.483.500	224.250	-		-	45.000			500.000				2.252.750	Khoa Cấp Cứu
443	Đặng Thị Chung	353.625	-	-		-	15.000			500.000				868.625	Khoa Cấp Cứu
444	Trần Viễn Dương	1.035.000	-	-		-	-			500.000				1.535.000	Khoa Cấp Cứu

STT	Tên đơn vị hưởng	Tiền trực	Trực TC	Tiền không nghỉ trực	Tiền trực thường trú	Tiền ngoài giờ chuyên môn	Hỗ trợ tiền ăn ca trực	Tiền Thủ Thuật	Tiền Phẫu Thuật	Tiền tết dương lịch năm 2018	Tiền khoán sử dụng điện thoại	Tiền ốm đau, thai sản	Tiền công tác phí, vé xe nghỉ phép, học phí	Số tiền trả vào thẻ ATM	Khoa phòng
445	Phan Thị Phương	1.285.125	224.250	-		-	75.000			500.000				2.084.375	Khoa Cấp Cứu
446	Nguyễn Đức Quyết	966.000	-	-		-	30.000			500.000				1.496.000	Khoa Cấp Cứu
447	Hoàng Thị Diễm	-	-	-		-	-			500.000				500.000	Khoa Cấp Cứu
448	Đinh Thị Thịnh	-	-	-		400.000	-			500.000				900.000	Khoa Cấp Cứu
449	Nguyễn Thị Ngọc	1.285.125	-	-		-	60.000			500.000				1.845.125	Khoa Cấp Cứu
450	Lục Thị Hạnh	1.707.750	-	-		-	45.000			500.000				2.252.750	Khoa Cấp Cứu
451	Lê Ánh Hồng Phong	1.095.375	-	-		-	30.000	2.584.500		500.000				4.209.875	Khoa Cấp Cứu
452	Lê Thị Thư	1.164.375	-	-		-	-			500.000				1.664.375	Khoa Cấp Cứu
453	Ng. Thị Minh Tâm	1.060.875	-	-		-	45.000	2.731.500		500.000				4.337.375	Khoa Cấp Cứu
454	Đinh Thị Nhung	1.095.375	448.500	-		-	60.000			500.000				2.103.875	Khoa Cấp Cứu
455	Trần Công Tuấn	776.250	897.000	-		-	60.000			300.000			1.000.000	3.033.250	Khoa Cấp Cứu
456	Vũ Trọng Bình	-	-	-		-	-			300.000				300.000	Khoa Cấp Cứu
457	Trần Văn Học	517.500	-	-		-	-	1.920.000		500.000				2.937.500	Khoa HSTC&CD
458	Trần Văn Hiếu	1.543.875	-	-		-	60.000			500.000				2.103.875	Khoa HSTC&CD
459	Trần Hùng Cường	646.875	-	-		700.000	45.000	23.479.500		500.000				25.371.375	Khoa HSTC&CD
460	Nguyễn Văn Tuấn	646.875	-	-		200.000	-			500.000				1.346.875	Khoa HSTC&CD
461	Đinh Thị Quỳnh	-	-	-		400.000	-			500.000				900.000	Khoa HSTC&CD
462	Trần Thanh Hường	836.625	-	-		300.000	30.000			500.000				1.666.625	Khoa HSTC&CD
463	Nguyễn Hồng Nhung	258.750	-	-		-	-			500.000				758.750	Khoa HSTC&CD
464	Ng. Thị Quỳnh Nga	517.500	-	-		-	-			500.000			500.000	1.517.500	Khoa HSTC&CD
465	Vương Tiến Văn	741.750	-	-		650.000	30.000			500.000				1.921.750	Khoa HSTC&CD
466	Hoàng Thị Dân	388.125	200.000	-		-	-			500.000				1.088.125	Khoa HSTC&CD
467	Mai Thị Oanh	577.875	-	-		250.000	30.000			500.000				1.357.875	Khoa HSTC&CD
468	Nguyễn Ngọc ứng	931.500	-	-		500.000	60.000			500.000				1.991.500	Khoa HSTC&CD
469	Lê Xuân An	483.000	-	-		930.000	15.000			500.000				1.928.000	Khoa HSTC&CD
470	Ng. Thị Kim Tháo	517.500	-	-		100.000	-			500.000				1.117.500	Khoa HSTC&CD
471	Nguyễn Hồng Vân	1.319.625	200.000	-		-	45.000			500.000			350.000	2.414.625	Khoa HSTC&CD
472	Trần Quyết Thắng	517.500	300.000	-		500.000	45.000			500.000				1.862.500	Khoa HSTC&CD
473	Lù Thị Phương Ngân	1.285.125	100.000	-		-	60.000			500.000			80.000	2.025.125	Khoa HSTC&CD
474	Nguyễn Xuân Điền	871.125	-	-		250.000	15.000			500.000				1.636.125	Khoa HSTC&CD

STT	Tên đơn vị hưởng	Tiền trực	Trực TC	Tiền không nghỉ trực	Tiền trực thường trú	Tiền ngoài giờ chuyên môn	Hỗ trợ tiền ăn ca trực	Tiền Thủ Thuật	Tiền Phẫu Thuật	Tiền tết dương lịch năm 2018	Tiền khoán sử dụng điện thoại	Tiền ốm đau, thai sản	Tiền công tác phí, vé xe nghỉ phép, học phí	Số tiền trả vào thẻ ATM	Khoa phòng
475	Hoàng Duy Dương	-	-	-			-			500.000				500.000	Khoa HSTC&CD
476	Tô Hữu Toại	1.449.000	-	-			45.000			500.000				1.994.000	Khoa HSTC&CD
477	Vũ Thị Hằng	1.129.875	-	-			15.000			500.000				1.644.875	Khoa HSTC&CD
478	Phạm Thị Huế	1.000.500	-	-			15.000			300.000				1.315.500	Khoa HSTC&CD
479	Ngô Bảo Chung	1.319.625	-	-		80.000	45.000			300.000				1.744.625	Khoa HSTC&CD
480	Trần Tiến Cương	1.060.875	-	-			45.000			300.000				1.405.875	Khoa HSTC&CD
481	Đào Cẩm Lê	172.500	-	400.000			-			500.000				1.072.500	Khoa PHCN
482	Đỗ Thị Thu Hương	172.500	-	-			-			500.000				672.500	Khoa PHCN
483	Mai Thị Khởi	-	-	-			-	6.870.000		500.000				7.370.000	Khoa PHCN
484	Lê Đình Thuý	408.250	-	-			15.000	2.685.000		500.000				3.608.250	Khoa PHCN
485	Vũ Thị Mai Trang	172.500	-	400.000			-			500.000				1.072.500	Khoa PHCN
486	Hoàng Thị Liễu	172.500	-	-			-	5.940.000		500.000				6.612.500	Khoa PHCN
487	Lê Thị Thuý	258.750	-	-			-	6.255.000		500.000				7.013.750	Khoa PHCN
488	Hoàng Thị Thu	408.250	-	-			15.000	4.035.000		500.000				4.958.250	Khoa PHCN
489	Đoàn Thị Cúc	322.000	-	-			15.000	3.855.000		500.000				4.692.000	Khoa PHCN
490	Đỗ Thị Huệ	-	-	-			-			500.000				500.000	Khoa PHCN
491	Bùi Tuyết Trinh	-	-	-			-	6.000.000		500.000				6.500.000	Khoa PHCN
492	Đỗ Thị Thảo	408.250	-	-			15.000	3.840.000		500.000				4.763.250	Khoa PHCN
493	Lý Thị Chùm	471.500	-	-			30.000	7.710.000		500.000				8.711.500	Khoa PHCN
494	Vũ Thị Tiên	471.500	-	-			30.000	5.340.000		500.000				6.341.500	Khoa PHCN
495	Vì Minh Nguyệt	-	-	-			-			300.000				300.000	Khoa PHCN
496	Bùi Thị Viết	-	-	-			-			300.000				300.000	Khoa PHCN
497	Lê Thị Duyên	-	-	-			-			300.000				300.000	Khoa PHCN
498	Nguyễn Thị Duyên	86.250	-	-			-	10.059.000		500.000				10.645.250	Khoa YHCT
499	Trần Thị Tuyết	86.250	-	-			-	6.159.000		500.000				6.745.250	Khoa YHCT
500	Phan Thị Vân Hồ	86.250	-	-			-	6.562.500		500.000				7.148.750	Khoa YHCT
501	Nguyễn Thị Loan	86.250	-	-			-	5.464.500		500.000				6.050.750	Khoa YHCT
502	Nguyễn Ngọc Linh	-	-	-			-			500.000				500.000	Khoa YHCT
503	Bùi Thị Oanh	172.500	-	-			-			500.000				672.500	Khoa YHCT
504	Nguyễn Thị Giang	172.500	-	-			-	7.690.500		500.000				8.363.000	Khoa YHCT

STT	Tên đơn vị hưởng	Tiền trực	Trực TC	Tiền không nghỉ trực	Tiền trực thường trú	Tiền ngoài giờ chuyên môn	Hỗ trợ tiền ăn ca trực	Tiền Thủ Thuật	Tiền Phẫu Thuật	Tiền tết dương lịch năm 2018	Tiền khoán sử dụng điện thoại	Tiền ốm đau, thai sản	Tiền công tác phí, vé xe nghỉ phép, học phí	Số tiền trả vào thẻ ATM	Khoa phòng
505	Đặng Thị Phương Thảo	172.500	-	-			-			500.000				672.500	Khoa YHCT
506	Ninh Thị Hường	235.750	-	-			15.000			500.000				750.750	Khoa YHCT
507	Tô Thị Thu Trang	644.000	-	-			30.000	7.372.500		500.000				8.546.500	Khoa YHCT
508	Chu Thị Hương	172.500	-	-			-	4.650.000		500.000				5.322.500	Khoa YHCT
509	Bùi Thu Hà	172.500	-	-			-	11.503.500		500.000				12.176.000	Khoa YHCT
510	Vũ Xuân Phúc	1.029.250	-	-			60.000			500.000				1.589.250	Khoa YHCT
511	Ng Thị Thanh phương	235.750	-	-			15.000			500.000				750.750	Khoa YHCT
512	Mai Thị Hoa	-	-	-			-			500.000				500.000	Khoa YHCT
513	Dương Hồng Chuyên	258.750	-	-			-	13.462.500		500.000				14.221.250	Khoa YHCT
514	Nguyễn Thị Thúy Hồng	-	-	-			-			300.000				300.000	Khoa YHCT
515	Đỗ Thị Đẹp	172.500	-	-			-	150.000		500.000				822.500	Khoa Da Liễu
516	Lê Thuý Liên	621.000	-	-			45.000			500.000				1.166.000	Khoa Da Liễu
517	Nguyễn Thị Tám	644.000	-	-			30.000			500.000				1.174.000	Khoa Da Liễu
518	Mai Hồng Sinh	408.250	-	-			15.000			500.000				923.250	Khoa Da Liễu
519	Hoàng Thị Giám	322.000	-	-			15.000			500.000				837.000	Khoa Da Liễu
520	Nguyễn Thị Tiệp	345.000	-	-			-			500.000				845.000	Khoa Da Liễu
521	Đàm Như Hoa	408.250	-	-			15.000	75.000		500.000				998.250	Khoa Da Liễu
522	Trần Vũ Giang	385.250	-	-			30.000	187.500		500.000				1.102.750	Khoa Da Liễu
523	Nguyễn Thị Tuyết	345.000	-	-			-			500.000				845.000	Khoa Da Liễu
524	Triệu Ngọc Thúy	-	-	-			-			500.000				500.000	Khoa Da Liễu
525	Nguyễn Bá Giang	471.500	-	800.000			30.000			500.000				1.801.500	Khoa Tâm Thần
526	Hoàng Thị Lê	-	-	-			-			500.000				500.000	Khoa Tâm Thần
527	Lý Thị Bình	448.500	-	-			30.000			500.000				978.500	Khoa Tâm Thần
528	Nguyễn Thị Xúng	-	-	-		400.000	-			500.000				900.000	Khoa Tâm Thần
529	Vũ Thị Tiu	1.190.250	-	-			45.000			500.000				1.735.250	Khoa Tâm Thần
530	Nguyễn Thị Huyền	646.875	-	-			-			500.000				1.146.875	Khoa Tâm Thần
531	Chu Thành Vĩnh	1.009.125	-	-			30.000			500.000				1.539.125	Khoa Tâm Thần
532	Lương T. Phương Thảo	1.224.750	-	-			30.000			500.000				1.754.750	Khoa Tâm Thần
533	Trần Kim Oanh	1.129.875	-	-			15.000			500.000				1.644.875	Khoa Tâm Thần
534	Mai Đức An	235.750	-	-			15.000			500.000			2.000.000	2.750.750	Khoa Truyền Nhiễm

STT	Tên đơn vị hưởng	Tiền trực	Trực TC	Tiền không nghỉ trực	Tiền trực thường trú	Tiền ngoài giờ chuyên môn	Hỗ trợ tiền ăn ca trực	Tiền Thủ Thuật	Tiền Phẫu Thuật	Tiền tết dương lịch năm 2018	Tiền khoán sử dụng điện thoại	Tiền ốm đau, thai sản	Tiền công tác phí, vé xe nghỉ phép, học phí	Số tiền trả vào thẻ ATM	Khoa phòng
535	Đỗ Văn Nghĩa	644.000	-	-			30.000			500.000	2.001.666			3.175.666	Khoa Truyền Nhiễm
536	Cao Thị Thoa	258.750	-	-			-			500.000				758.750	Khoa Truyền Nhiễm
537	Nguyễn Thị Phương	172.500	-	-			-			500.000				672.500	Khoa Truyền Nhiễm
538	Lưu Thị Thảo	471.500	-	-			30.000			500.000				1.001.500	Khoa Truyền Nhiễm
539	Hoàng Văn Huân	-	-	-			-			500.000				500.000	Khoa Truyền Nhiễm
540	Ng. Thị Vân Anh	258.750	-	-			-			500.000				758.750	Khoa Truyền Nhiễm
541	Nguyễn Thị Bích Hằng	345.000	-	-			-			500.000				845.000	Khoa Truyền Nhiễm
542	Hoàng Thị Hương	-	-	-			-			500.000				500.000	Khoa Truyền Nhiễm
543	Nguyễn Đức Huân	612.375	-	800.000			15.000			500.000				1.927.375	Khoa Truyền Nhiễm
544	Nguyễn Thị Kim Vân	471.500	-	-			30.000			500.000				1.001.500	Khoa Truyền Nhiễm
545	Nguyễn Thị Nhung	149.500	-	-			15.000			500.000				664.500	Khoa Truyền Nhiễm
546	Trần Thị Lý	322.000	-	-			15.000			500.000				837.000	Khoa Truyền Nhiễm
547	Nguyễn Thuỳ Ninh	471.500	-	-			30.000			500.000				1.001.500	Khoa Truyền Nhiễm
548	Nguyễn Thị Thương	322.000	-	-			15.000			300.000				637.000	Khoa Truyền Nhiễm
549	Nguyễn Văn Điệp	-	-	-			-			500.000				500.000	Khoa KSNK
550	Hoàng Thị Tuyết	-	-	-			-			500.000				500.000	Khoa KSNK
551	Bùi Thị Mai	-	-	-			-			500.000				500.000	Khoa KSNK
552	Nguyễn Thị Nụ	-	-	-			-			500.000				500.000	Khoa KSNK
553	Nguyễn Thị Bình Lê	-	-	-			-			500.000				500.000	Khoa KSNK
554	Nguyễn Thị Giang	-	-	-			-			500.000				500.000	Khoa KSNK
555	Đỗ Thị Minh Nguyệt	-	-	-			-			500.000				500.000	Khoa KSNK
556	Nông Thị Hoạt	-	-	-			-			500.000				500.000	Khoa KSNK
557	Lê Thị Quỳnh	-	-	-			-			500.000				500.000	Khoa KSNK
558	Hoàng Thị Dưa	-	-	-			-			500.000				500.000	Khoa KSNK
559	Hứa Thị Giang	730.250	-	-			30.000			500.000				1.260.250	Khoa KSNK
560	Hoàng Thị Ly	345.000	-	-			-			500.000				845.000	Khoa KSNK
561	Là Thị Nhanh	730.250	-	-			30.000			500.000				1.260.250	Khoa KSNK
562	Hoàng Khắc Tình	-	-	-			-			500.000				500.000	Khoa KSNK
563	Mai Thị Huyền	-	-	-			-			500.000				500.000	Khoa KSNK
564	Hoàng Thị Nghệ	-	-	-			-			500.000				500.000	Khoa KSNK

STT	Tên đơn vị hưởng	Tiền trực	Trực TC	Tiền không nghỉ trực	Tiền trực thường trú	Tiền ngoài giờ chuyên môn	Hỗ trợ tiền ăn ca trực	Tiền Thủ Thuật	Tiền Phẫu Thuật	Tiền tết dương lịch năm 2018	Tiền khoán sử dụng điện thoại	Tiền ốm đau, thai sản	Tiền công tác phí, vé xe nghỉ phép, học phí	Số tiền trả vào thẻ ATM	Khoa phòng
565	Hoàng Ngọc Dương	557.750	-	-			30.000			300.000				887.750	Khoa KSNK
566	Ma Văn Huy	730.250	-	-			30.000			300.000				1.060.250	Khoa KSNK
567	Nguyễn Giang Hải	494.500	-	900.000			15.000			500.000				1.909.500	Khoa Lão Khoa
568	Cam Thị Huệ	172.500	-	-			-			500.000				672.500	Khoa Lão Khoa
569	Hoàng Kim Anh	1.052.250	-	-			45.000			500.000				1.597.250	Khoa Lão Khoa
570	Đỗ Minh Chiến	902.750	-	-			30.000			500.000				1.432.750	Khoa Lão Khoa
571	Dương Thị Huệ	-	-	-			-			500.000				500.000	Khoa Lão Khoa
572	Nghiêm Thị Thuý	-	-	-			-			500.000				500.000	Khoa Lão Khoa
573	Trần Thị Lan	1.052.250	-	-			45.000			500.000				1.597.250	Khoa Lão Khoa
574	Nguyễn Văn Tước	1.052.250	-	-			45.000			500.000				1.597.250	Khoa Lão Khoa
575	Hoàng T. Thanh Tâm	-	-	-			-			500.000		23.348.000		23.848.000	Khoa Lão Khoa
576	Nguyễn Chí Đệ	-	-	-			-			500.000				500.000	Khoa Lão Khoa
577	Phạm Thuý Nga	966.000	-	-			45.000			500.000				1.511.000	Khoa Lão Khoa
578	Nguyễn Thị Hạnh	299.000	-	-			30.000			500.000				829.000	Khoa Lão Khoa
579	Đặng Anh Văn Lâm	-	-	-			-			500.000				500.000	Khoa Lão Khoa
580	Vương Thị Tươi	-	-	-		400.000	-			300.000				700.000	Khoa Lão Khoa
	Cộng	213.848.250	17.975.500	20.800.000	2.100.000	40.578.232	7.800.000	279.957.500	191.460.000	278.100.000	18.367.464	51.452.456	123.195.000	1.245.634.402	Phòng KHTH

Ghi chú:
Tổng số tiền bằng chữ: Một tỷ hai trăm bốn mươi lăm triệu sáu trăm ba mươi bốn nghìn bốn trăm linh hai đồng chẵn.

Hà Giang,ngày 28 tháng 12 năm 2017

Người lập bảng

Nguyễn Thị Thu Linh

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Kim Thanh

Thủ trưởng đơn vị

STT	Tên đơn vị hưởng	Tiền trực	Trực TC	Tiền không nghỉ trực	Tiền trực thường trú	Tiền ngoài giờ chuyên môn	Hỗ trợ tiền ăn ca trực	Tiền Thủ Thuật	Tiền Phẫu Thuật	Tiền tết dương lịch năm 2018	Tiền khoán sử dụng điện thoại	Tiền ốm đau, thai sản	Tiền công tác phí, vé xe nghỉ phép, học phí	Số tiền trả vào thẻ ATM	Khoa phòng
-----	------------------	-----------	---------	-------------------------	-------------------------------	---------------------------------	------------------------------	-------------------	--------------------	------------------------------------	--	-----------------------------	---	-------------------------------	------------

STT	Tên đơn vị hưởng	Tiền trực	Trực TC	Tiền không nghỉ trực	Tiền trực thường trú	Tiền ngoài giờ chuyên môn	Hỗ trợ tiền ăn ca trực	Tiền Thủ Thuật	Tiền Phẫu Thuật	Tiền tết dương lịch năm 2018	Tiền khoán sử dụng điện thoại	Tiền ốm đau, thai sản	Tiền công tác phí, vé xe nghỉ phép, học phí	Số tiền trả vào thẻ ATM	Khoa phòng
-----	------------------	-----------	---------	-------------------------	-------------------------------	---------------------------------	------------------------------	-------------------	--------------------	------------------------------------	--	-----------------------------	---	-------------------------------	------------

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN : SỞ Y TẾ HÀ GIANG
ĐƠN VỊ TRẢ LƯƠNG : BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh Phúc

BẢNG CHI TRẢ PHỤ CẤP, TTN, CÔNG TÁC PHÍ THÁNG 11 NĂM 2017
QUA HỆ THỐNG THANH TOÁN THẺ ATM CỦA BIDV - HÀ GIANG

TT	Bộ phận	Tiền trực	Trực TC	Tiền không nghỉ trực	Tiền trực thường trú	Tiền ngoài giờ CM	Hỗ trợ tiền ăn ca trực	Tiền Thũ Thuật	Tiền Phẫu Thuật	Tiền tết dương lịch năm 2018	Tiền khoản sử dụng điện thoại	Tiền ốm đau, thai sản	Tiền công tác phí, vé tàu xe nghỉ phép	Số tiền trả vào thẻ ATM	Ghi chú
1	Phòng KHTH	2.449.500	-	-	-	-	90.000	-	750.000	5.000.000	8.553.582	-	2.690.000	19.533.082	
2	Phòng Điều Dưỡng	-	-	-	-	-	-	-	-	1.500.000	-	-	2.690.000	4.190.000	
3	Phòng TCKT	3.093.500	-	3.300.000	-	1.542.900	120.000	-	-	9.400.000	1.494.378	-	35.310.000	54.260.778	
4	Phòng HCQT	5.842.000	-	4.200.000	-	2.298.689	240.000	-	-	5.300.000	3.241.118	-	26.265.000	47.386.807	
5	Phòng CNTT&TT	3.093.500	-	900.000	-	4.229.943	120.000	-	-	3.100.000	604.044	-	-	12.047.487	
6	Phòng Tổ Chức Cán Bộ	-	-	-	-	8.710.740	-	-	-	2.800.000	1.137.140	-	6.800.000	19.447.880	
7	Phòng Vật Tư	-	-	-	200.000	112.500	-	-	-	3.800.000	-	-	-	4.112.500	
8	Khoa Dinh Dưỡng	-	-	-	-	-	-	-	-	1.500.000	-	-	-	1.500.000	
9	Khoa Yêu Cầu	4.263.625	3.093.500	-	-	400.000	285.000	-	-	5.800.000	-	-	-	13.842.125	
10	Khoa Gây Mê Hối Sức	13.920.750	-	-	-	570.477	360.000	457.500	109.650.000	12.000.000	-	-	-	136.958.727	
11	Khoa Dược	3.093.500	-	-	400.000	1.627.130	120.000	-	-	10.100.000	1.335.536	-	600.000	17.276.166	
12	Khoa A10	3.007.250	-	-	-	-	120.000	3.747.000	-	4.600.000	-	1.950.000	500.000	13.924.250	
13	Khoa Khám Bệnh	11.074.500	-	-	-	-	360.000	-	-	12.500.000	-	-	-	23.934.500	
14	Khoa Mắt	3.093.500	-	-	250.000	334.310	120.000	24.540.000	3.250.000	5.000.000	-	-	3.000.000	39.587.810	
15	Khoa RHM	4.413.125	-	-	250.000	-	165.000	4.464.500	10.927.500	7.500.000	-	-	880.000	28.600.125	
16	Khoa TMH	4.991.000	2.088.000	-	250.000	682.075	255.000	36.139.500	1.465.000	9.200.000	-	23.348.000	-	78.418.575	
17	Khoa CĐHA	9.280.500	-	-	-	-	360.000	4.528.500	-	12.300.000	-	-	5.900.000	32.369.000	
18	Khoa TDCN	836.625	-	600.000	-	-	30.000	14.739.000	-	5.000.000	-	-	-	21.205.625	
19	Khoa HHTM	7.857.375	-	-	-	742.500	345.000	5.158.500	-	8.500.000	-	-	500.000	23.103.375	
20	Khoa Xét Nghiệm	3.093.500	-	-	-	-	120.000	-	-	4.200.000	-	-	600.000	8.013.500	
21	Khoa Vi Sinh	-	-	-	-	2.850.000	-	-	-	3.300.000	-	-	-	6.150.000	
22	Khoa Giải Phẫu Bệnh	-	-	-	-	-	-	4.053.000	-	2.800.000	-	-	-	6.853.000	
23	Khoa Sản	9.280.500	1.300.000	2.500.000	250.000	4.923.470	360.000	3.190.500	18.470.000	12.100.000	-	944.531	19.430.000	72.749.001	
24	Khoa Nhi	17.112.000	4.100.000	500.000	-	400.000	435.000	6.882.000	-	15.400.000	-	-	7.400.000	52.229.000	
25	Khoa Nội Tổng Hợp	10.016.500	400.000	1.400.000	-	560.000	420.000	-	-	12.000.000	-	-	-	24.796.500	

TT	Bộ phận	Tiền trực	Trực TC	Tiền không nghỉ trực	Tiền trực thường trú	Tiền ngoài giờ CM	Hỗ trợ tiền ăn ca trực	Tiền Thũ Thuật	Tiền Phẫu Thuật	Tiền tết dương lịch năm 2018	Tiền khoán sử dụng điện thoại	Tiền ốm đau, thai sản	Tiền công tác phí, vé tàu xe nghỉ phép	Số tiền trả vào thẻ ATM	Ghi chú
26	Khoa TM - NT	8.708.375	600.000	2.600.000	-	475.000	345.000	4.609.500	-	10.100.000	-	1.861.925	-	29.299.800	
27	Khoa Ngoại Tổng Hợp	7.710.750	1.800.000	500.000	250.000	592.746	315.000	3.697.500	18.595.000	9.400.000	-	-	1.450.000	44.310.996	
28	Khoa Ung Bướu	3.760.500	800.000	600.000	-	80.000	135.000	729.000	8.340.000	6.300.000	-	-	2.250.000	22.994.500	
29	Khoa CTCH	7.411.750	1.200.000	400.000	250.000	3.385.752	285.000	5.110.500	20.012.500	9.200.000	-	-	3.000.000	50.255.502	
30	Khoa Cấp Cứu	17.241.375	1.794.000	-	-	400.000	555.000	6.645.000	-	8.600.000	-	-	1.000.000	36.235.375	
31	Khoa HSTC&CD	18.561.000	800.000	-	-	4.860.000	600.000	25.399.500	-	11.400.000	-	-	930.000	62.550.500	
32	Khoa PHCN	3.438.500	-	800.000	-	-	120.000	52.530.000	-	7.900.000	-	-	-	64.788.500	
33	Khoa YHCT	3.611.000	-	-	-	-	120.000	72.924.000	-	8.300.000	-	-	-	84.955.000	
34	Khoa Da Liễu	3.651.250	-	-	-	-	150.000	412.500	-	5.000.000	-	-	-	9.213.750	
35	Khoa Tâm Thần	6.120.875	-	800.000	-	400.000	180.000	-	-	4.500.000	-	-	-	12.000.875	
36	Khoa Truyền Nhiễm	4.735.125	-	800.000	-	-	195.000	-	-	7.300.000	2.001.666	-	2.000.000	17.031.791	
37	Khoa KSNK	3.093.500	-	-	-	-	120.000	-	-	8.600.000	-	-	-	11.813.500	
38	Khoa Lão Khoa	5.991.500	-	900.000	-	400.000	255.000	-	-	6.800.000	-	23.348.000	-	37.694.500	
	Tổng cộng	213.848.250	17.975.500	20.800.000	2.100.000	40.578.232	7.800.000	279.957.500	191.460.000	278.100.000	18.367.464	51.452.456	123.195.000	1.245.634.402	

Tổng số tiền bằng chữ: Một tỷ hai trăm bốn mươi lăm triệu sáu trăm ba mươi bốn nghìn bốn trăm linh hai đồng chẵn.

Ghi chú:

Hà Giang,ngày 28 tháng 12 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

Ng. Thị Thu Linh

Đỗ Thị Kim Thanh

TT	Bộ phận	Tiền trực	Trực TC	Tiền không nghỉ trực	Tiền trực thường trú	Tiền ngoài giờ CM	Hỗ trợ tiền ăn ca trực	Tiền Thủ Thuật	Tiền Phẫu Thuật	Tiền tết dương lịch năm 2018	Tiền khoán sử dụng điện thoại	Tiền ốm đau, thai sản	Tiền công tác phí, vé tàu xe nghỉ phép	Số tiền trả vào thẻ ATM	Ghi chú
----	---------	-----------	---------	-------------------------	-------------------------	----------------------	---------------------------	-------------------	--------------------	------------------------------------	-------------------------------------	-----------------------------	---	----------------------------	---------